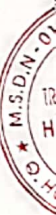


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Chí Thanh	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Chí Thanh**

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 03 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại ngày 31/12/2020, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 28,17 tỷ VND, lỗ lũy kế là 21,03 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 544,5 triệu đồng và nợ phải trả quá hạn thanh toán là 4,05 tỷ đồng. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HANG KIEM TOAN  
AASC

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0762-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.895.685.099</b>	<b>12.095.085.712</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	246.756.352	39.717.616
111	1. Tiền		246.756.352	39.717.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.026.450.657	2.187.576.348
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	690.658.410	457.308.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	216.350.000	91.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.119.442.247	1.638.767.493
140	III. Hàng tồn kho	7	5.622.478.090	9.867.791.748
141	1. Hàng tồn kho		7.220.966.963	10.114.127.587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.598.488.873)	(246.335.839)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.378.870.357</b>	<b>35.800.506.246</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		343.215.219	300.478.082
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	343.215.219	300.478.082
220	II. Tài sản cố định		36.518.624.457	33.833.926.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36.518.624.457	33.833.926.987
222	- Nguyên giá		74.000.341.335	67.715.512.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.481.716.878)	(33.881.585.478)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.517.030.681	1.666.101.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.517.030.681	1.666.101.177
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>48.274.555.456</b>	<b>47.895.591.958</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>48.819.016.876</b>	<b>34.278.609.462</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38.073.437.804</b>	<b>31.214.168.809</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.603.501.211	4.213.910.862
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	665.005.730	1.362.912.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.477.361.800	470.487.590
314	4. Phải trả người lao động		2.937.684.100	2.201.975.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	575.133.248	521.888.525
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.651.782.187	1.214.044.513
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	16.214.178.528	21.280.157.667
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.745.579.072</b>	<b>3.064.440.653</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	30.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	10.715.579.072	3.044.440.653
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(544.461.420)</b>	<b>13.616.982.496</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>(544.461.420)</b>	<b>13.616.982.496</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.032.802.023)	(6.871.358.107)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.871.358.107)	(7.007.152.484)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(14.161.443.916)	135.794.377
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>48.274.555.456</b>	<b>47.895.591.958</b>



Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	36.336.349.444	51.113.689.975
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		36.336.349.444	51.113.689.975
11	3. Giá vốn hàng bán	20	43.388.907.648	42.100.689.353
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.052.558.204)	9.013.000.622
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	305.213	738.286
22	6. Chi phí tài chính	22	2.581.697.548	2.775.629.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.581.697.548	2.775.629.136
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.677.532.542	2.541.374.091
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.771.118.658	3.458.806.975
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.082.601.739)	237.928.706
32	10. Chi phí khác	25	78.842.177	102.134.329
40	11. Lợi nhuận khác		(78.842.177)	(102.134.329)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.161.443.916)	135.794.377
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.161.443.916)	135.794.377
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(14.163)	136



Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.161.443.916)	135.794.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.533.676.769	6.462.270.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.600.131.400	3.493.753.539
03	- Các khoản dự phòng		1.352.153.034	193.626.512
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(305.213)	(738.286)
06	- Chi phí lãi vay		2.581.697.548	2.775.629.136
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.627.767.147)	6.598.065.278
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.881.611.446)	235.844.506
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.893.160.624	(679.941.927)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.476.711.411	2.514.207.629
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		149.070.496	584.249.820
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.246.660.825)	(2.835.192.808)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(21.586.320)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(416.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.762.903.113	5.979.246.178
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.161.328.870)	(17.834.545)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		305.213	738.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.161.023.657)	(17.096.259)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.812.629.733	41.274.777.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.207.470.453)	(48.211.097.345)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(133.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.605.159.280	(7.070.219.845)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		207.038.736	(1.108.069.926)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.717.616	1.147.787.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	246.756.352	39.717.616



Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 149 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do các những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, tác động của dịch bệnh Covid-19 cũng làm thị trường thêm phần âm đạm. Điều này ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ trong năm của Công ty, giá bán sản phẩm giảm mạnh, sản lượng tiêu thụ giảm làm doanh thu bán hàng giảm mạnh so với năm trước, trong khi đó các chi phí sản xuất tăng lên, dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty lỗ lớn.

Tại ngày 31/12/2020, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 28,17 tỷ VND, lỗ lũy kế là 21,03 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 544,5 triệu đồng và nợ phải trả quá hạn thanh toán là 4,05 tỷ VND. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty cho rằng việc hoàn thành cải tạo Hệ máy gia công nguyên liệu và chế biến tạo hình trong năm sẽ góp phần nâng cao tỷ lệ thu hồi sản phẩm A1, đây là sản phẩm có giá bán và biên lợi nhuận gộp tốt, Công ty cũng đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn lâu ngày để thu hồi dòng tiền. Do vậy, Công ty có khả năng thanh toán được đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số.200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

## 2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**3. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	239.528.505	28.824.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.227.847	10.893.400
	<b><u>246.756.352</u></b>	<b><u>39.717.616</u></b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Phạm Thị Hồng Minh	-	-	243.885.405	-
Hoàng Bắc Phong	213.015.040	-	117.433.200	-
Bùi Đức Lập	412.057.470	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng	65.585.900	-	95.990.250	-
	<b><u>690.658.410</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>457.308.855</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Minh Thùy	152.350.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	64.000.000	-	91.500.000	-
	<b><u>216.350.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>91.500.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	1.513.118.056	-	220.321.062	-
Phải thu khác	1.606.324.191	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn tạm nhập đất	187.877.760	-	-	-
	<b>3.119.442.247</b>	<b>-</b>	<b>1.638.767.493</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	343.215.219	-	300.478.082	-
	<b>343.215.219</b>	<b>-</b>	<b>300.478.082</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.763.324.204	-	2.686.725.760	-
Công cụ, dụng cụ	40.527.607	-	40.844.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	416.437.454	-	268.303.306	-
Thành phẩm	4.000.677.698	(1.598.488.873)	7.118.254.263	(246.335.839)
	<b>7.220.966.963</b>	<b>(1.598.488.873)</b>	<b>10.114.127.587</b>	<b>(246.335.839)</b>

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	36.648.769.625		25.525.113.369		5.509.656.889		31.972.582		67.715.512.465	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.284.828.870	-		-		-		6.284.828.870	
Số dư cuối kỳ	<u>36.648.769.625</u>		<u>31.809.942.239</u>		<u>5.509.656.889</u>		<u>31.972.582</u>		<u>74.000.341.335</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	14.753.756.749		13.586.199.258		5.509.656.889		31.972.582		33.881.585.478	
- Khấu hao trong kỳ	1.523.917.404		2.076.213.996		-		-		3.600.131.400	
Số dư cuối kỳ	<u>16.277.674.153</u>		<u>15.662.413.254</u>		<u>5.509.656.889</u>		<u>31.972.582</u>		<u>37.481.716.878</u>	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	21.895.012.876		11.938.914.111		-		-		33.833.926.987	
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.371.095.472</u>		<u>16.147.528.985</u>		<u>-</u>		<u>-</u>		<u>36.518.624.457</u>	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.521.850.244 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.349.586.961 VND.

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí ban đầu cho Dự án mở Sóng Khoai <sup>(1)</sup>	1.361.989.566	1.358.906.732
- Chi phí biến hiệu	11.255.002	36.666.667
- Các khoản khác	143.786.113	270.527.778
	<b>1.517.030.681</b>	<b>1.666.101.177</b>

<sup>(1)</sup> Là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ sét Sóng Khoai. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
- Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	1.461.169.216	1.461.169.216	1.624.733.417	1.624.733.417
- Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng	2.003.080.640	2.003.080.640	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.796.283.753	8.796.283.753	1.246.209.843	1.649.834.251
	<b>13.603.501.211</b>	<b>13.603.501.211</b>	<b>4.213.910.862</b>	<b>4.617.535.270</b>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội <sup>(1)</sup>	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
	<b>1.342.967.602</b>	<b>1.342.967.602</b>	<b>1.342.967.602</b>	<b>1.342.967.602</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán để đảm bảo việc nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vũ Văn Hoè	177.955.900	133.929.400
- Phạm Thị Hồng Minh	132.540.980	-
- Nguyễn Văn Nhường	177.500.000	-
- Người mua trả trước khác	177.008.850	1.228.983.452
	<b>665.005.730</b>	<b>1.362.912.852</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	460.342.728	1.040.845.769	1.010.141.599	-	-	-	-	491.046.898	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.144.862	65.848.654	42.825.421	-	-	-	-	33.168.095	-
Thuế tài nguyên	-	-	996.485.175	198.004.695	-	-	-	-	798.480.480	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	156.254.167	100.000.000	-	-	-	-	56.254.167	-
Các loại thuế khác	-	-	11.364.290	11.364.290	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	135.286.241	36.874.081	-	-	-	-	98.412.160	-
	-	<b>470.487.590</b>	<b>2.406.084.296</b>	<b>1.399.210.086</b>	-	-	-	-	<b>1.477.361.800</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	410.689.248	75.652.525
Chi phí đào, dôn đất nguyên liệu	114.444.000	396.236.000
Chi phí phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	<b>575.133.248</b>	<b>521.888.525</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	203.070.274	124.791.169
Bảo hiểm xã hội	1.233.192.395	168.446.804
Bảo hiểm y tế	56.628.279	29.520.760
Bảo hiểm thất nghiệp	25.459.617	13.211.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.133.431.622	878.074.280
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	699.165.462
- Phải trả, phải nộp khác	399.066.160	178.908.818
	<b>2.651.782.187</b>	<b>1.214.044.513</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	20.000.000
	<b>30.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP <sup>(i)</sup>	734.365.462	699.165.462
<b>d) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	<b>734.365.462</b>	<b>699.165.462</b>

<sup>(i)</sup> Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

16. VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(1)</sup>	18.253.757.667	18.253.757.667	23.463.350.661	28.777.670.453	12.939.437.875	12.939.437.875
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	8.327.710.538	8.327.710.538	17.529.980.147	17.929.804.312	7.927.886.373	7.927.886.373
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Quảng Yên <sup>(3)</sup>	3.060.483.102	3.060.483.102	4.394.650.116	5.263.127.306	2.192.005.912	2.192.005.912
- Vay cá nhân <sup>(4)</sup>	-	-	415.030.000	-	415.030.000	415.030.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.026.400.000	3.026.400.000	2.558.240.653	2.309.900.000	3.274.740.653	3.274.740.653
	<b>21.280.157.667</b>	<b>21.280.157.667</b>	<b>26.021.591.314</b>	<b>31.087.570.453</b>	<b>16.214.178.528</b>	<b>16.214.178.528</b>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(5)</sup>	4.815.440.653	4.815.440.653	-	1.980.100.000	2.835.340.653	2.835.340.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	1.255.400.000	1.255.400.000	-	329.800.000	925.600.000	925.600.000
- Vay cá nhân <sup>(7)</sup>	-	-	10.349.279.072	119.900.000	10.229.379.072	10.229.379.072
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.026.400.000)	(3.026.400.000)	(2.558.240.653)	(2.309.900.000)	(3.274.740.653)	(3.274.740.653)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>3.044.440.653</b>	<b>3.044.440.653</b>	<b>10.349.279.072</b>	<b>2.429.800.000</b>	<b>10.715.579.072</b>	<b>10.715.579.072</b>

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Minh Tuấn Chủ tịch HĐQT	1.400.000.000	109.315.069	-	-
	<u>1.400.000.000</u>	<u>109.315.069</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 8.500.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Các khoản vay theo hợp đồng đảm bảo bằng các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã kí;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 7.927.886.373 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2020;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 2.192.005.912 VND.

<sup>(3)</sup> Hợp đồng tín dụng số 7104445797/2020/HĐ-TD ngày 23/11/2020 với Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh Quảng Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 415.030.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Trả lương tạm ngừng việc cho người lao động tháng 8 và tháng 9/2020;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 415.030.000 VND.

<sup>(4)</sup> Các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2020 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2020 là 2.404.515.590 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>(5)</sup> Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;



- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 2.835.340.653 VND, vay dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2020 là: 2.835.340.653 VND.

<sup>(6)</sup> Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Viglacera Hạ Long I.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 925.600.000 VND, vay dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2020 là: 439.000.000 VND.

<sup>(7)</sup> Các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2020 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2020 là 10.229.379.072 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.007.152.484)	13.481.188.119	
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	135.794.377	135.794.377	
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(6.871.358.107)	13.616.982.496	
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(6.871.358.107)	13.616.982.496	
Lỗ trong năm nay	-	-		-	-	-	(14.161.443.916)	(14.161.443.916)	
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(21.032.802.023)	(544.461.420)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Ông Đình Quang Huy	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các cổ đông khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	<b>10.389.290.603</b>	<b>10.389.290.603</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 9/11/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	36.336.349.444	51.113.689.975
	<b>36.336.349.444</b>	<b>51.113.689.975</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	42.036.754.614	41.907.062.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.352.153.034	193.626.512
	<b>43.388.907.648</b>	<b>42.100.689.353</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	305.213	738.286
	<b>305.213</b>	<b>738.286</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.581.697.548	2.775.629.136
	<b>2.581.697.548</b>	<b>2.775.629.136</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	<b>109.315.069</b>	<b>-</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.935.892	183.107.910
Chi phí nhân công	1.436.126.120	2.013.896.100
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59.974.165	96.675.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.097.062	5.377.807
Chi phí khác bằng tiền	65.399.303	242.317.274
	<b>1.677.532.542</b>	<b>2.541.374.091</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	<b>32.000.000</b>	<b>12.060.000</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.524.850	229.178.377
Chi phí nhân công	1.342.037.160	1.724.204.247
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	147.760.751	113.882.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	172.308.545
Thuế, phí và lệ phí	334.797.014	331.643.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.844.564	64.358.342
Chi phí khác bằng tiền	520.937.451	823.231.215
	<b>2.771.118.658</b>	<b>3.458.806.975</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	78.842.177	102.134.329
	<b>78.842.177</b>	<b>102.134.329</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.161.443.916)	135.794.377
Các khoản điều chỉnh tăng	5.242.237.273	102.134.329
- Các khoản tiền phạt	78.842.177	102.134.329
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.581.697.548	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.500.904.191)	237.928.706
Chuyển lỗ năm trước	-	(237.928.706)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	21.586.320
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(21.586.320)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.161.443.916)	135.794.377
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.161.443.916)	135.794.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(14.163)</b>	<b>136</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.228.868.096	20.236.734.622
Chi phí nhân công	15.200.480.468	17.378.591.609
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	354.025.862	143.708.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.600.131.400	3.493.753.539
Thuế, phí và lệ phí	334.797.014	331.643.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.100.974.465	6.171.332.265
Chi phí khác bằng tiền	745.020.592	1.313.403.205
	<b>43.564.297.897</b>	<b>49.069.166.715</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	246.756.352	-	39.717.616	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.153.315.876	-	2.396.554.430	-
	<b>4.400.072.228</b>	<b>-</b>	<b>2.436.272.046</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	26.929.757.600	24.324.598.320
Phải trả người bán, phải trả khác	16.285.283.398	5.447.955.375
Chi phí phải trả	575.133.248	521.888.525
	<b>43.790.174.246</b>	<b>30.294.442.220</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền	246.756.352	-	-	246.756.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.810.100.657	343.215.219	-	4.153.315.876
<b>Cộng</b>	<b>4.056.857.009</b>	<b>343.215.219</b>	<b>-</b>	<b>4.400.072.228</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền	39.717.616	-	-	39.717.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.096.076.348	300.478.082	-	2.396.554.430
<b>Cộng</b>	<b>2.135.793.964</b>	<b>300.478.082</b>	<b>-</b>	<b>2.436.272.046</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	16.214.178.528	10.715.579.072	-	26.929.757.600
Phải trả người bán, phải trả khác	16.255.283.398	30.000.000	-	16.285.283.398
Chi phí phải trả	575.133.248	-	-	575.133.248
	<b>33.044.595.174</b>	<b>10.745.579.072</b>	<b>-</b>	<b>43.790.174.246</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	21.280.157.667	3.044.440.653	-	24.324.598.320
Phải trả người bán, phải trả khác	5.427.955.375	20.000.000	-	5.447.955.375
Chi phí phải trả	521.888.525	-	-	521.888.525
	<b>27.230.001.567</b>	<b>3.064.440.653</b>	<b>-</b>	<b>30.294.442.220</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn, Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Phí in lịch</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	32.000.000	12.060.000
<b>Chi phí tài chính</b>			
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	109.315.069	-
<b>Mua hàng hóa vật tư</b>			
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng công ty	798.778.375	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Phải trả khác</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	734.365.462	699.165.462

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc Công ty		213.403.100	204.716.400
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT		131.907.200	568.041.700


### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2021



  
Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc